

Số: **2658** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **28** tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH của Văn phòng Quốc hội ngày 10 tháng 12 năm 2018 về hợp nhất Luật Đất đai và Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội về việc sửa đổi 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019);

Theo báo cáo và đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5350/TTr-STNMT-QLĐ ngày 02 tháng 7 năm 2020, Công văn số 6136/STNMT-QLĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020; Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 3164/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020, Công văn số 3448/UBND ngày 15 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		70.445,33	10.390,08	4.343,39	2.426,87	13.273,96	15.812,32	11.067,53	13.131,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.698,47	8.212,07	2.789,14	1.127,47	9.316,93	10.063,40	8.656,91	7.528,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	927,86	106,06	332,17	88,87	109,05	254,59	24,24	10,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.885,80	866,27	746,72	155,35	406,12	345,45	306,70	57,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.562,03	5.375,52		731,68	8.272,15	5.039,55	8.044,43	7.098,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.630,47	1.864,22	1.708,71	76,53	323,49	3.352,01	281,54	23,97
1.8	Đất làm muối	LMU	1.685,94			75,04	206,12	1.066,97		337,80
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,37		1,54			4,83		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.820,93	2.178,01	1.554,26	1.211,29	3.483,18	5.748,91	2.410,62	5.238,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,72			4,95	19,02	3,51		1,24
2.2	Đất an ninh	CAN	12,18	5,64		1,08	5,43	0,03		0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,17		0,20	3,42	9,61			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	105,84	0,86		2,62	92,84	2,60	6,86	0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	785,94	150,91	131,77	128,36	146,28	175,91	42,20	9,55
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,57	0,35	0,81	24,83	0,79	1,55	0,97	0,28
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,35	1,15	0,04	8,33	0,11	0,33	0,29	0,19
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo	DGD	68,78	11,90	18,95	19,23	8,82	8,42	3,84	1,42
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,13			4,55	0,02		1,02	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,57			0,06	7,51			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,02	14,00	0,47			0,55		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	626,04	152,95	151,95		133,40	99,18	75,62	15,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	105,73			105,73				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,00	4,73	0,65	13,08	1,05	1,71	4,23	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,74	1,63	0,01	2,90	0,57	0,55	0,17	3,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,06	1,05	1,04	1,29	0,55	0,39	1,49	0,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,12	0,62	4,60	2,80	2,74	3,54	1,62	2,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,72	1,07		0,04	0,10	0,09	0,29	0,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,46			0,89		0,57	0,07	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,63	0,44	0,24	0,78	0,38	0,51	0,14	0,15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20.008,15	1.844,12	1.263,33	909,90	3.063,02	5.459,76	2.277,92	5.188,57
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,85			33,40	0,70			16,75
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	925,93			88,11	473,85			363,97
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	2,426.87			2,426.87				

2. Diện tích thu hồi đất năm 2020:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	166,15	42,31	15,25	39,52	26,48	39,66	1,43	1,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,73	1,21	2,14			16,38		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,95	1,10	1,77	8,24	2,46	1,95	0,43	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66,90	26,83	6,71	13,81	7,49	11,13	0,80	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,79	0,04			13,75			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,60	13,13	4,64	7,69	1,81	8,13	0,21	
1.8	Đất làm muối	LMU	14,18			9,78	0,98	2,07		1,35
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,83	3,43	1,56	9,16	1,97	1,35	0,35	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,65			0,59	0,06			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06			0,01	0,05			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thái Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cẩm Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05			0,03	0,02			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,09			0,09				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,54	0,07		0,07	0,31	0,09		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04				0,04			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo	DGD	0,25	0,00		0,07	0,17	0,01		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,00	3,05	1,41		1,12	1,09	0,33	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,14			1,14				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,84	0,31	0,13	0,16	0,06	0,17	0,02	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02		0,02					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,44			7,08	0,36			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 2020:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	125,79	46,30	26,20	16,66	8,94	4,56	23,11	0,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,22	4,88	14,07	0,19		0,09		
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,04	3,65	1,74	4,59	1,34	4,27	16,43	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,42	34,17	2,21	6,22	6,32	0,09	3,42	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,55	3,61	8,18	4,20	0,18	0,10	3,26	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	2,56			1,47	1,09			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		142,75	11,46	76,53			54,56	0,20	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang	LUA/CLN	31,21	4,91	16,38			9,91		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	đất trồng cây lâu năm									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	111,35	6,55	60,15			44,65		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,20						0,20	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện Cần Giờ năm 2020 là 925,93ha, vẫn giữ ổn định so với hiện trạng năm 2019.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Trường hợp công trình, dự án có thu hồi đất thì diện tích thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án phải đảm bảo chính xác theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố đã thông qua.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: PCVP/ĐT;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT/LT) H. *AA*.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Hoan